

Unit starter: Hello (xin chào)

Con bấm vào nút hình tam giác nghe cô đọc bài và giảng bài nha

1 Từ vựng Lesson one

1. Rosy : tên Rosy (con gái) (rầu gi)
2. Tim : tên Tim (con trai) (tim)
3. Billy : tên Billy (con trai) (biu li)
4. Miss Jones : cô Jones (mít x châu x)

2. Mẫu câu Lesson two : Chào hỏi

1. Hello = Hi : xin chào (hé lâu = hai)
2. How are you? : Bạn thế nào rồi?, Bạn có khỏe không? (hao a diu)



I'm fine : Tôi khỏe (am phai)

Thank you: cảm ơn (thanh kiu)

3. What's your name?: Tên của bạn là gì?
(quat x do nem)

My name's Rosy : Tên của tôi là Rosy
(mai nem x râu gi)

4. Goodbye = Bye : chào tạm biệt
(gút bai = bai)

5. See you again : hẹn gặp lại (xi diu ở gen)

3. Từ vựng Lesson three

Numbers 1-10 (số từ 1-10)

1. one (quan)

6. six (xít x)

2. two (tu)

7. seven (xé von)

3. three (tri)

8. eight (ây)

4. four (pho)

9. nine (nai)

5. five (phai)

10. ten (then)



How old are you? : Bạn mấy tuổi?
(hao âu a diu)

I'm 9: Tôi 9 tuổi (am nai)

4. Từ vựng Lesson four

Colours = colors (những màu sắc) (khá lơ x)

1. red : màu đỏ (rét)
2. yellow : màu vàng (dè lâu)
3. pink : màu hồng (pinh)
4. green : màu xanh lá (grin)
5. purple : màu tím (pô pô)
6. orange : màu cam, trái cam (ó rinh)
7. blue: màu xanh dương (blu)
8. What color is it?: Nó thì màu gì?
(quat khá lơ i zit)

It's green: Nó thì màu xanh lá (it x grin)